

PHỤ LỤC II

DANH MỤC GIÁ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH DỊCH VỤ KỸ THUẬT - XÉT NGHIỆM TẠI CÁC TRẠM Y TẾ THEO GIÁ NGHỊ QUYẾT 52/2024/NQ-HĐND

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	DON_GIA
1	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500
2	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100
3	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17570
4	01.0221.0211	Thụt tháo	64680
5	01.0222.0211	Thụt giữ	64680
6	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	64680
7	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11200
8	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173950
9	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	19250
10	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	23030
11	02.0085.1778	Điện tim thường	27930
12	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	9870
13	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	71260
14	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	64680
15	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	41020
16	02.0339.0211	Thụt tháo phân	64680
17	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40880
18	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372750
19	03.0133.0210	Thông tiêu	71260
20	03.0179.0211	Thụt tháo phân	64680
21	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	35210
22	03.0283.0285	Xông khói thuốc	31710
23	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	54810
24	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54810
25	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54810
26	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54810
27	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	54810
28	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	54810
29	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54810
30	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	53200
31	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53200
32	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53200
33	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53200

34	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53200
35	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53200
36	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53200
37	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35910
38	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45430
39	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36260
40	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	41510
41	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	28210
42	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	50050
43	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	32620
44	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	32620
45	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25550
46	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	200550
47	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	19250
48	03.2357.0211	Thụt tháo phân	64680
49	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276360
50	03.2383.0314	Test nội bì	345660
51	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382270
52	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10570
53	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10570
54	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10570
55	03.2387.0212	Tiêm trong da	10570
56	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10570
57	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28210
58	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	45010
59	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	62650
60	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	84980
61	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	104020
62	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	135520
63	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	192920
64	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	136290
65	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	202650
66	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	152950
67	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	152950
68	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	45010
69	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	62650
70	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	84980
71	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	104020
72	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	135520
73	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	192920
74	03.4246.0198	Tháo bột các loại	42980

75	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	45010
76	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	62650
77	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	84980
78	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	104020
79	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	135520
80	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	192920
81	08.0005.2046	Điện châm	59710
82	08.0005.0230	Điện châm	54810
83	08.0009.0228	Cứu	25900
84	08.0010.0224	Chích lễ	53410
85	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	35210
86	08.0021.0285	Xông khói thuốc	31710
87	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	23380
88	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53200
89	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53200
90	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53200
91	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53200
92	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53200
93	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53200
94	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25690
95	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25690
96	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	25690
97	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	25690
98	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	53200
99	08.0485.0235	Giác hơi	25690
100	10.9003.0200	Thay băng	45010
101	10.9003.0201	Thay băng	62650
102	10.9003.0202	Thay băng	84980
103	10.9003.0203	Thay băng	104020
104	10.9003.0204	Thay băng	135520
105	10.9003.0205	Thay băng	192920
106	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	136290
107	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	188650

108	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	202650
109	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	247940
110	10.9004.0075	Cắt chỉ	28210
111	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	91420
112	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	184030
113	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17570
114	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chồm	550690
115	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	66220
116	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	47670
117	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64680
118	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173950
119	13.0228.9276	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176750
120	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	50050
121	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28210
122	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59850
123	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28630
124	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240940
125	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10570
126	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10570
127	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	45010
128	15.0058.0899	Làm thuốc tai	15400
129	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49210
130	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	30170
131	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	19250
132	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	136290
133	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	188650
134	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	202650
135	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	247940
136	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28210
137	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	45010
138	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	62650
139	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	84980
140	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	135520
141	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	192920
142	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152950

143	16.0043.1020	Lấy cao răng	111370
144	16.0043.1021	Lấy cao răng	64750
145	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	32620
146	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	32620
147	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28630
148	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36260
149	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41510
150	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41510
151	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41510
152	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	23380
153	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	23380
154	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23380
155	17.0044.0268	Tập đi với gậy	23380
156	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	23380
157	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	41510
158	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	41510
159	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	41510
160	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	23030
161	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35910
162	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	41510
163	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23380
164	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	39340
165	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	23380
166	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	41020
167	21.0014.1778	Điện tim thường	27930
168	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27790
169	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20020
170	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24570
171	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	182700
172	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730450